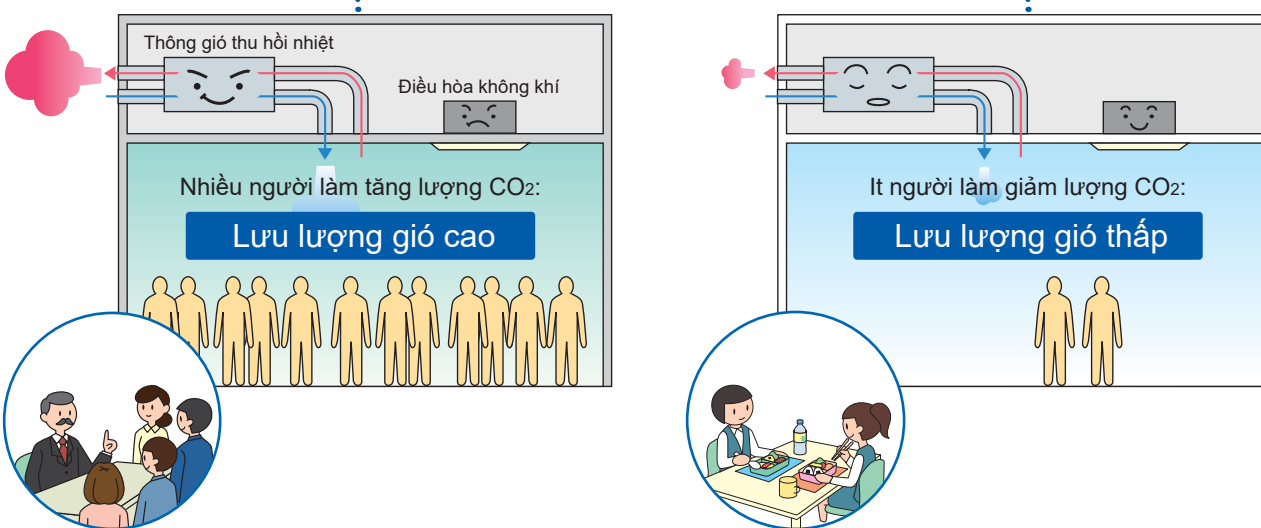
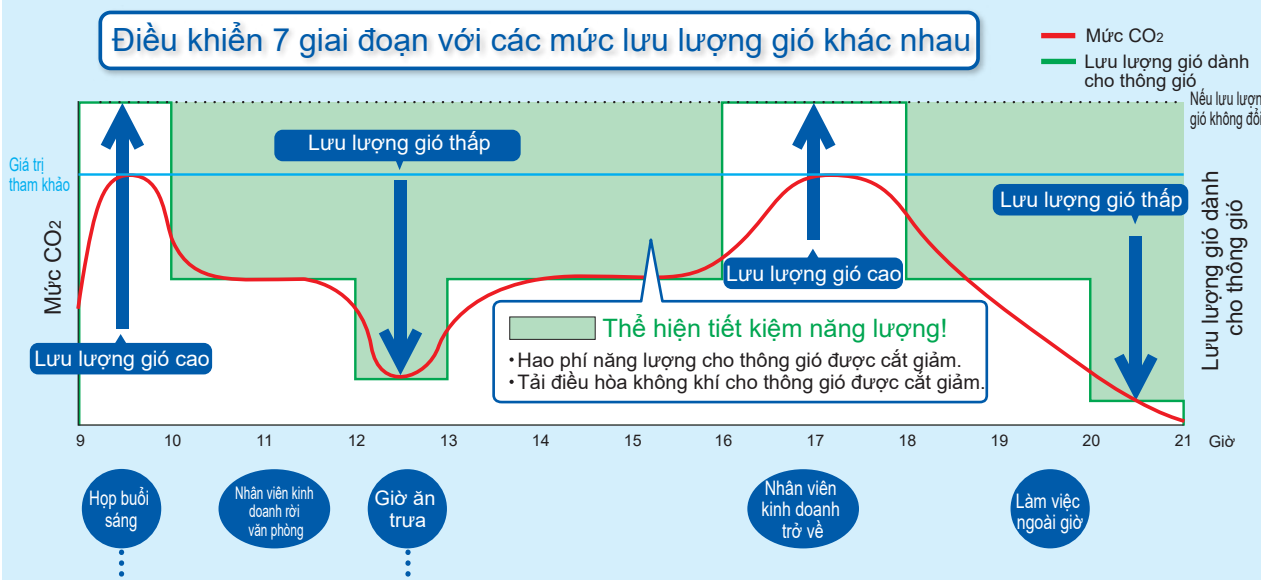


Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - Loại VAM

Kết nối với bộ cảm biến CO₂ tùy chọn

Cảm biến CO₂ điều khiển lưu lượng gió để phù hợp nhất với sự thay đổi của mức CO₂. Việc này giúp ngăn chặn tổn thất năng lượng từ việc thông gió quá mức trong khi vẫn duy trì chất lượng không khí trong phòng với cảm biến CO₂ tùy chọn.

Ví dụ vận hành của cảm biến CO₂ trong phòng làm việc:

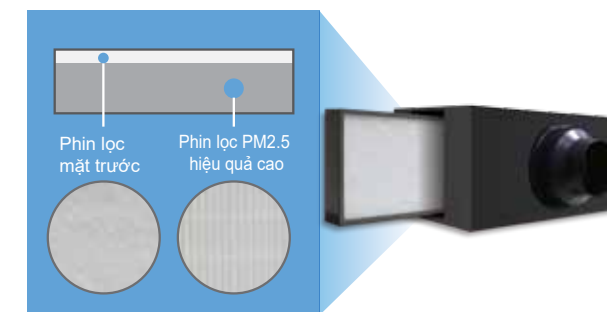


Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - Phin lọc PM2.5 (Tùy chọn)

Quá trình đô thị hóa nhanh chóng đã làm gia tăng khí thải từ nhà máy xe cộ, dẫn đến việc gia tăng mức độ PM2.5. Điều này đã trở thành một nguyên nhân gây ra các bệnh về hô hấp và mang đến một nguy cơ nghiêm trọng cho các vấn đề về sức khỏe trong dài hạn. Do chất lượng không khí ngày càng xấu đi, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng những tác động tiêu cực của PM2.5 đối với sức khỏe của cộng đồng.

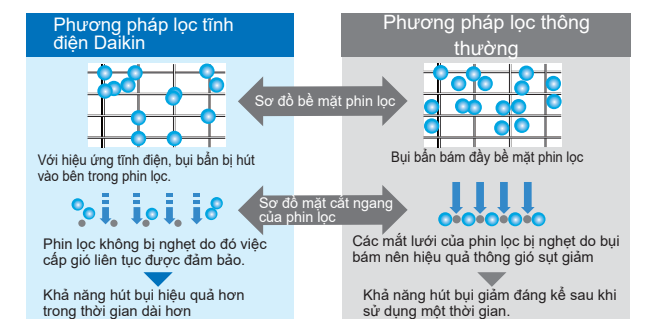
Phương pháp lọc hiệu quả 2 lớp

- Phin lọc mặt trước loại bỏ hiệu quả các hạt bụi kích thước lớn
- Phin lọc PM2.5 chứa một lượng lớn tĩnh điện để hút các hạt nhỏ một cách hiệu quả.



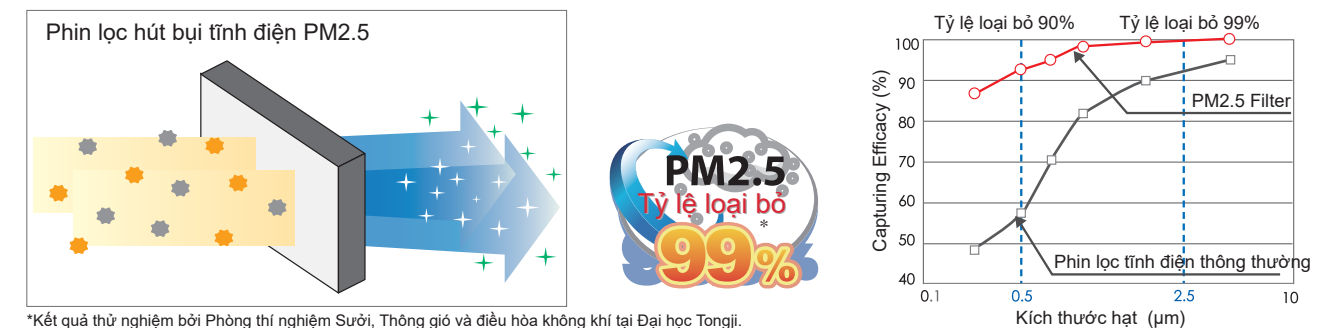
Phin lọc bụi tĩnh điện: hiệu quả hơn và có tác dụng lâu hơn.

Phin lọc PM2.5 chứa một lượng lớn tĩnh điện để hút các hạt nhỏ một cách hiệu quả, bao gồm những hạt nhỏ hơn mắt lưới. Phin lọc này khó bị bụi làm tắc nghẽn và khả năng thông hơi tốt đồng thời tuổi thọ cao.



Phin lọc PM2.5 hiệu quả cho một môi trường tiện nghi hơn và lành mạnh hơn.

Dòng sản phẩm thông gió thu hồi nhiệt với phin lọc PM2.5 được trang bị phin lọc hút bụi tĩnh điện để loại bỏ PM2.5. Phin lọc này không chỉ loại bỏ 99% hoặc hơn các hạt bụi 2.4um mà còn loại bỏ đến 90% các vật chất có kích thước 0.5um



Phin lọc hiệu suất cực cao đối với Lưu huỳnh Ô xít và Ni tơ Ô xít

Sử dụng hiệu quả chất liệu các bon hoạt tính để gia tăng khu vực hấp thụ

Là một chuyên gia trong nghiên cứu và phát triển các loại phin lọc, Daikin đã đặc biệt lựa chọn vật liệu các bon hoạt tính là thành phần chính để tạo ra phin lọc ô xít lưu huỳnh và ô xít ni tơ. Bề mặt lỗ của vật liệu được tận dụng tối đa, do đó đã gia tăng độ bền của phin lọc.



Ghi chú:
Diện tích bề mặt của các bon hoạt tính: 700m²/g
Nếu một trang báo rộng 40.6 cm và dài 54.6 cm thì mỗi gam các bon hoạt tính có diện tích bề mặt bằng 3,000 trang báo.

Nhận diện thông minh, bám dính hiệu quả

Một chất đặc biệt được thêm vào các lỗ của các bon hoạt tính có thể đặc biệt nhắm đến mục tiêu là các chất khí ô xít lưu huỳnh và ô xít ni tơ và dính các phân tử này vào phin lọc mà không ngăn cản các khí không xác định khác, Điều này giúp phin lọc bền hơn.

Các loại khí không xác định

NO_x, SO_x

Adhesives

Ghi chú: Số liệu dựa trên thử nghiệm trong nhà trong điều kiện phòng thí nghiệm như sau: Nhiệt độ từ 22 đến 25°C, độ ẩm từ 35 đến 40% RH, tốc độ gió 0.2m/s

Thông số kỹ thuật

Thông gió thu hồi nhiệt - Loại VAM

MODEL			VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE	VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE	
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/ 220 V, 50/60 Hz									
Hiệu suất trao đổi nhiệt (50/60 Hz)		Rất cao	%	79/79	75/75	79/79	74/74	75/75	72/72	78/78	72/72	77/77
		Cao		79/79	75/75	79/79	74/74	75/75	72/72	78/78	72/72	77/77
		Thấp		84/85	79/79	82/82	80/80.5	77/77.5	74/74.5	80.5/81	75.5/76	79/81
Hiệu suất trao đổi entanpy (50/60 Hz)	Cho chế độ sưởi	Rất cao	%	72/72	71/72	70/70	67/67	67.5/67.5	65/65	70/70	65/65	72/72
		Cao		72/72	71/71	70/70	67/67	67.5/67.5	65/65	70/70	65/65	72/72
		Thấp		76/76.5	74/74	77/77	74/74.5	71.5/72	67.5/68	72.5/73	67/67.5	76/76
	Cho chế độ làm lạnh	Rất cao	%	66/66	63/63	66/66	55/55	61/61	61/61	64/64	61/61	62/62
		Cao		66/66	63/63	66/66	55/55	61/61	61/61	64/64	61/61	62/62
		Thấp		70/70.5	66/66	70/70	59/59.5	64/64.5	68.5/69	64/64.5	66/67	
Điện năng tiêu thụ (50/60 Hz)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	W	125/134	137/141	200/226	248/270	342/398	599/680	635/760	1,145/1,300	1,289/1,542
		Cao		111/117	120/125	182/211	225/217	300/332	517/597	567/648	991/1,144	1,151/1,315
		Thấp		57/58	60/59	122/120	128/136	196/207	435/483	476/512	835/927	966/1,039
	Chế độ thông gió	Rất cao	W	125/134	137/141	200/226	248/270	342/398	599/680	635/760	1,145/1,300	1,289/1,542
		Cao		111/117	120/125	182/211	225/217	300/332	517/597	567/648	991/1,144	1,151/1,315
		Thấp		57/58	60/59	122/120	128/136	196/207	435/483	476/512	835/927	966/1,039
Độ ồn (50/60 Hz)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	dB(A)	27-28.5/28.5	27-29/29	31.5-33/33	33-35.5/34	34-36/36	39-40.5/39.5	39.5-41.5/39.5	39.5-41.5/41.5	41.5-43.5/42
		Cao		26-27.5/27.5	26-27.5/28	30-31.5/30	31.5-34/32	33-34.5/34	37-39.5/37.5	37.5-39.5/37.5	37.5-39.5/39.5	39-43/40
		Thấp		20.5-21.5/21	21-22/21	23-25/23	25-28.5/24	27.5-29.5/28	35-37.5/34	35-37.5/34.5	35-37.5/36	36-39/39
	Chế độ thông gió	Rất cao	dB(A)	28.5-29.5/29.5	28.5-30.5/30.5	33-34.5/34.5	34.5-36/35.5	35-37.5/37.5	40.5-42/41	40.5-42.5/40.5	41-43/42.5	43-45.5/44
Cao		27.5-28.5/28.5		27.5-29/29.5	31.5-33/31.5	33-34.5/33.5	33-35.5/35.5	38.5-40/39	38.5-40.5/38.5	39.5-41/41.5	40.5-45/42	
		Thấp		22.5-23.5/22	22.5-23/22.5	24.5-26.5/24.5	25.5-28.5/25.5	27.5-30.5/29.5	36-38.5/35.5	36-38.5/35.5	36.5-38/37.5	37.5-39.5/41
Vỏ máy			Thép tráng kẽm									
Vật liệu cách nhiệt			Bọt urethane không cháy									
Kích thước (CaoXRộngxĐày)			mm	278×810×551		306×879×800		338×973×832	387×1,111×832	387×1,111×1,214	785×1,619×832	785×1,619×1,214
Trọng lượng máy			kg	24		32		45	55	67	129	157
Hệ thống trao đổi nhiệt			Trao đổi nhiệt toàn phần (nhiệt ẩn + nhiệt hiện) của hai dòng khí ngược chiều									
Vật liệu trao đổi nhiệt			Giấy không cháy									
Bộ lọc khí			Lớp sợi phủ nhiều hướng									
Quạt	Loại		Quạt Sirocco									
	Lưu lượng gió (50/60 Hz)	Rất cao	m³/h	150/150	250/250	350/350	500/500	650/650	800/800	1,000/1,000	1,500/1,500	2,000/2,000
		Cao		150/150	250/250	350/350	500/500	650/650	800/800	1,000/1,000	1,500/1,500	2,000/2,000
		Thấp		100/95	155/155	230/230	320/295	500/470	700/670	860/840	1,320/1,260	1,720/1,580
	Áp suất tĩnh ngoài (50/60 Hz)	Rất cao	Pa	120/154	70/96	169/222	105/150	85/125	133/170	168/192	112/150	116/140
		Cao		106/131	54/65	141/145	66/52	53/67	92/85	110/86	73/72	58/32
		Thấp		56/60	24/20	67/30	32/18	35/38	72/61	85/60	56/50	45/45
Công suất động cơ		kW	0.030×2		0.090×2		0.140×2	0.280×2		0.280×4		
Đường kính ống nối			mm	φ 100	φ 150		φ 200		φ 250		φ 350	
Điều kiện xung quanh máy			-15°C–50°CDB, 80%RH hoặc thấp hơn									

Lưu ý: 1. Độ ồn được đo ở phía dưới tầm máy 1.5m.
2. Lưu lượng gió có thể bật sang chế độ thấp hoặc cao.
3. Độ ồn được đo ở trong phòng cách âm.
Độ ồn thông thường lớn hơn giá trị này tùy theo điều kiện vận hành, phân xạ âm và tiếng động bên ngoài.
4. Độ ồn tại cửa cấp khí cao hơn khoảng 8dB(A) so với độ ồn của thiết bị.
5. Chỉ tiết kỹ thuật, thiết kế và các thông tin trên đây là yếu tố có thể thay đổi mà không thông báo.
6. Hiệu suất trao đổi nhiệt là giá trị trung bình giữa làm lạnh và sưởi ấm.
7. Hiệu suất được đo ở những điều kiện sau:
Tỉ lệ của áp suất tĩnh ngoài được duy trì như sau: phía bên ngoài đến phía bên trong = 7 đến 1.
8. Để phù hợp với tiêu chuẩn JIS (JIS B 8628), độ ồn hoạt động dựa trên giá trị khi chạy máy, giá trị mà được đo tại phòng cách âm, đây là tiếng ồn từ thiết bị chính và không bao gồm tiếng ồn từ miệng gió cấp. Vì thế tiếng ồn thông thường lớn hơn giá trị trong bảng khi thiết bị được lắp đặt thực tế.
9. Tiếng ồn của miệng gió cấp làm độ ồn của máy cao hơn 8dB(A) (loại với lưu lượng gió từ 150-500m³/h đến 11dB(A)). (Loại với lưu lượng gió là 650m³/h hoặc cao hơn), so với giá trị trong bảng. Hơn nữa, quạt và tiếng ồn từ miệng gió cấp có thể tăng phụ thuộc vào điều kiện trở lực ống gió ở công trường. Hãy cân nhắc tính toán độ ồn khi lắp đặt thiết bị.
10. Đối với loại lớn: (1500 và 2000m³/h), nếu miệng cấp (SA) được lắp gần thiết bị chính, tiếng ồn của thiết bị chính có thể được nghe từ miệng cấp theo đường ống gió, và nó sẽ làm tăng tiếng ồn. Trong trường hợp này, nếu khu vực xung quanh bị ảnh hưởng (như sự vang vọng của sàn hoặc tường, kết hợp với những thiết bị khác và tiếng ồn xung quanh), độ ồn của thiết bị có thể cao hơn khoảng 15dB(A) so với giá trị trong bảng. Khi lắp đặt các thiết bị lớn, hãy cung cấp các vách ngăn giữa miệng cấp và thiết bị chính càng nhiều càng tốt. Nếu máy và miệng cấp gần nhau, hãy cân nhắc tính toán đến những việc sau:
• Sử dụng hộp giảm thanh, ống gió mềm và miệng gió cấp/hồi giảm thanh.
• Chuyển vị trí của miệng cấp.
11. Khi lắp đặt ở những nơi cần tiếng ồn thấp như phòng học, hãy cân nhắc những yếu tố sau để tránh sự truyền âm từ thiết bị chính:
• Sử dụng vật liệu làm trần với chức năng cách âm cao (tốt nhất truyền âm cao).
• Phương pháp ngăn chặn sự truyền âm, ví dụ lắp thêm vật liệu cách âm xung quanh đáy của nguồn gây ra tiếng ồn.
Hãy cân nhắc bổ sung các phương pháp khác như lắp đặt thiết bị ở những nơi khác (hành lang,...)

Phin lọc PM2.5

Models		BAF249A150	BAF249A300	BAF249A350	BAF249A500
Model HRV		VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE
Kích thước (Cao x Dài x Rộng)	mm	220×603×366	220×603×366	300×623×366	300×623×366
Đường kính ống gió	mm	φ 100	φ 150	φ 150	φ 200
Lưu lượng gió	m³/h	150	250	350	500
Phin lọc PM2.5	Sụt áp ban đầu	Pa	34	30	31
	Tuổi thọ phin lọc ¹	1 năm			
	Hiệu suất lọc ²	99% hoặc hơn			
	Số hiệu vật liệu lọc. ³	BAF244A300		BAF244A500	

Ghi chú: 1. Thời gian sử dụng hàng năm: 400giờ/tháng x 12 tháng = 4,800 giờ
2. Tỷ lệ loại bỏ 99% hoặc hơn đối với các hạt siêu mịn đường kính 2.5 um hoặc hơn, 90% hơn đối với các hạt siêu mịn đường kính 0.5um
3. Phin lọc dùng cho các máy có phương pháp lọc tương thích với tuổi thọ 1 năm. Có thể mua và thay thế dựa vào model máy.

Phin lọc PM2.5

Models		BAF249A150C	BAF249A300C	BAF249A350C	BAF249A500C
Model HRV		VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE
Kích thước (Cao x Dài x Rộng)	mm	220×603×366	220×603×366	300×623×366	300×623×366
Đường kính ống gió	mm	φ 100	φ 150	φ 150	φ 200
Lưu lượng gió	m³/h	150	250	350	500
Phin lọc PM2.5	Sụt áp ban đầu	Pa	34	30	31
	Tuổi thọ phin lọc ¹	1 năm			
	Hiệu suất lọc ²	99% hoặc hơn			
	Số hiệu vật liệu lọc. ³	BAF244A300		BAF244A500	
Phin lọc các bon hoạt tính	Sụt áp ban đầu	Pa	3	5	5
	Tuổi thọ phin lọc	1 year			
	Hiệu suất lọc. ³	BAF244A300C		BAF244A500C	
Tổng tổn thất áp suất ban đầu cho pm2.5 với phin lọc các bon hoạt tính		Pa	37	35	36

Ghi chú: 1. Thời gian sử dụng hàng năm: 400giờ/tháng x 12 tháng = 4,800 giờ
2. Tỷ lệ loại bỏ 99% hoặc hơn đối với các hạt siêu mịn đường kính 2.5 um hoặc hơn, 90% hơn đối với các hạt siêu mịn đường kính 0.5um
3. Phin lọc dùng cho các máy có phương pháp lọc tương thích với tuổi thọ 1 năm. Có thể mua và thay thế dựa vào model máy.